Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
Email: tienthanhvmc@gmail.com
Thời gian ký: 19.01.2026 08:27:06 +07:00

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính : đồng VN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**637.155.213.271**	**614.489.166.435**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**7.497.316.938**	**7.620.885.084**
1. Tiền	111	v.01	7.497.316.938	7.620.885.084
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**v.02**	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**304.800.069.538**	**363.761.526.909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		317.285.723.846	371.202.411.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		145.840.000	4.343.601.914
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XDựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	v.03		-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21.574.360.828	22.107.324.172
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(34.205.855.136)	(33.891.810.675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV- Hàng tồn kho	**140**		**315.880.538.847**	**234.227.186.860**
1. Hàng tồn kho	141	v.04	320.160.592.952	238.557.315.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.280.054.105)	(4.330.128.455)
V - Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.977.287.948**	**8.879.567.582**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.787.614.175	8.876.830.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.471.734.892	2.737.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	v.05	717.938.881	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	v.05	-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.222.540.255**	**122.981.997.315**
I - Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II - Tài sản cố định	**220**		**74.818.365.086**	**98.024.921.056**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	74.818.365.086	98.024.921.056
- Nguyên giá	222		623.293.846.424	616.390.614.552
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(548.475.481.338)	(518.365.693.496)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		2.228.444.170	2.228.444.170
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(2.228.444.170)	(2.228.444.170)
III - Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV - Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V- Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.14	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.21	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.404.175.169**	**24.957.076.259**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		22.404.175.169	24.838.729.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	118.346.376
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**734.377.753.526**	**737.471.163.750**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**662.637.851.903**	**668.868.032.871**
I - Nợ ngắn hạn	**310**		**648.090.506.303**	**651.653.926.471**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	444.994.253.732	561.834.536.614

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.655.178.141	76.484.900
3. Thuế và các khoản nộp Nhà nước	313		898.424.588	4.807.613.291
4. Phải trả người lao động	314		43.015.063.556	38.588.784.778
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		52.709.514	16.439.716
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.16		-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		79.730.054.592	382.631.221
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		34.469.152.800	8.851.160.800
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	36.569.151.574	35.443.667.245
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.706.517.806	1.652.607.906
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II - Nợ dài hạn	**330**		**14.547.345.600**	**17.214.106.400**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		14.547.345.600	17.214.106.400
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**71.739.901.623**	**68.603.130.879**
I - Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**71.648.930.714**	**68.603.130.879**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TH M	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.583.273.841	6.583.273.841
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.092.146.873	15.046.347.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.736.213.519	1.736.213.519
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.355.933.354	13.310.133.519
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**90.970.909**	-
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	90.970.909	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**734.377.753.526**	**737.471.163.750**

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Minh Tuấn

M.S.D.N: 5700495999 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN P. QUANG HANH - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HN

Năm 2025

Đơn vị : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	21	**607.891.206.932**	**609.486.319.936**	**2.305.608.116.157**	**2.292.714.757.592**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	22	-	-	-	33.973.562
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dvụ	**10**		**607.891.206.932**	**609.486.319.936**	**2.305.608.116.157**	**2.292.680.784.030**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	568.483.698.048	555.075.615.457	2.160.758.006.708	2.133.940.645.687
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dvụ	**20**		**39.407.508.884**	**54.410.704.479**	**144.850.109.449**	**158.740.138.343**
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	(20.453.028)	166.425.951	175.638.563	234.195.571
7.Chi phí tài chính	22	24	709.701.757	573.103.763	2.245.552.347	5.145.596.511
Trong đó : chi phí lãi vay	23		*709.701.757*	*573.103.763*	*2.245.552.347*	*5.145.596.511*
8. Chi phí bán hàng	24	25	2.559.317.625	15.116.714.536	14.508.877.196	43.748.348.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	30.777.125.532	36.348.075.432	107.154.065.402	92.961.520.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**5.340.910.942**	**2.539.236.699**	**21.117.253.067**	**17.118.868.063**
11.Thu nhập khác	31	27	133.315.500	83.857.776	267.457.112	389.487.144
12.Chi phí khác	32	28	138.621.934	(489.879.059)	874.913.526	433.570.112
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(5.306.434)**	**573.736.835**	**(607.456.414)**	**(44.082.968)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**5.335.604.508**	**3.112.973.534**	**20.509.796.653**	**17.074.785.095**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.104.956.870	895.219.821	4.153.863.299	3.882.997.952
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	(118.346.376)	-	(118.346.376)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**4.230.647.638**	**2.336.100.089**	**16.355.933.354**	**13.310.133.519**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30			3.482	2.834
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN
P. QUANG HANH - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**20.509.796.653**	**17.074.785.095**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	33.024.970.133	39.040.225.150
- Các khoản dự phòng	03	(861.514.218)	35.010.651.841
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(214.978.081)	(214.978.081)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(18.892.567)	(19.217.490)
- Chi phí lãi vay	06	2.245.552.347	5.145.596.511
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**54.684.934.267**	**96.037.063.026**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	54.460.476.421	(79.971.296.684)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(81.603.277.637)	8.331.208.182
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(27.721.542.424)	70.974.297.642
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.523.770.837	(11.603.838.755)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.220.689.333)	(5.145.596.511)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.500.000.000)	(4.964.532.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	446.400.000	450.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.569.872.619)	(6.502.579.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.499.800.488)**	**67.604.724.514**
II.LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.896.540.425)	(8.202.534.578)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.892.567	19.217.490
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(10.877.647.858)**	**(8.183.317.088)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	175.406.262.443	330.996.543.644
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(152.455.031.243)	(384.263.244.622)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.697.351.000)	(4.697.351.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**18.253.880.200**	**(57.964.051.978)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(123.568.146)**	**1.457.355.448**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**7.620.885.084**	**6.163.529.636**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**7.497.316.938**	**7.620.885.084**

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Minh Tuấn

M.S.D.N: 5700495999 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN P. QUANG HANH - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP CHẾ TẠO MÁY VINACOMIN

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP :

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP Chế tạo máy - VINACOMIN

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh : Chế tạo sản phẩm cơ khí

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Chế tạo máy tại Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 1/1/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Chế độ kế toán áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với 26 Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phù hợp với chế độ kế toán Việt nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam (trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trr thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Hàng hoá đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: dịch vụ đã giao cho khách hàng đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán không phân biệt đã trả tiền hay chưa.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ theo chuẩn mực kế toán số 14.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Tuân thủ theo chuẩn mực số 15.

- Thu nhập khác:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: đồng)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
-Tiền mặt	537.295.260	397.490.390
-Tiền gửi ngân hàng	6.960.021.678	7.223.394.694
-Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**7.497.316.938**	**7.620.885.084**

2-Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu: (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu: (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	-					
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)						
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

3	**Phải thu của khách hàng** HN	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a	**Phải thu của khách hàng ngắn hạn**	**317.285.723.846**	**371.202.411.498**
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**132.479.844.587**	**161.659.201.400**
1	Công ty CP Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	82.540.190.228	111.673.710.469
2	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	49.939.654.359	49.985.490.931
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác	**184.805.879.259**	**209.543.210.098**
b	**Phải thu của khách hàng dài hạn**		
	- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
	- Các khoản phải thu của khách hàng khác		
c	**Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**21.574.360.828**	**19.291.441.000**	**22.107.324.172**	**19.291.441.000**
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	-	-	-	-
- Phải thu người lao động;	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
- Cho mượn;	-	-	-	-
- Các khoản chi hộ;	-	-	25.679.279	-
- Phải thu khác.	21.574.360.828	19.291.441.000	22.081.644.893	19.291.441.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
- Phải thu về cổ phần hóa;	-	-	-	-
.....	-	-	-	-
- Phải thu khác.	-	-	-	-
Cộng:	**21.574.360.828**	**19.291.441.000**	**22.107.324.172**	**19.291.441.000**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**34.321.992.636**	**116.137.500**	**34.375.673.175**	**483.862.500**
Công ty xây lắp điện Nam Hà	*88.820.405*	-	*88.820.405*	-
Công ty cơ khí xây dựng Đại Mỗ	*1.205.846.195*	-	*1.205.846.195*	-
Tập đoàn công nghệ kinh tế Quốc tế Thượng Hải TQ (SFECO)	*10.545.856.418*	-	*10.211.811.957*	-
Công ty than Nam Mẫu - TKV	*19.291.441.000*	-	*19.291.441.000*	-

Công ty CP Cromit Cổ định Thanh Hóa	2.515.645.000	-	*2.515.645.000*	-
Công ty TNHH 1TV Thái Thịnh	*74.383.618*	-	*94.383.618*	-
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ VINACOMIN	*600.000.000*	*116.137.500*	*967.725.000*	*483.862.500*
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm… phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng ko được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng:	**34.321.992.636**	**116.137.500**	**34.375.673.175**	**483.862.500**

7. Hàng tồn kho	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	254.178.212.409	1.225.680.542	176.241.683.123	1.304.003.505
- Công cụ, dụng cụ	2.042.892.305	-	1.822.693.187	28.178.920
- Chi phí SXKD dở dang	39.380.442.680	-	28.129.274.956	-
- Thành phẩm	24.485.540.558	3.054.373.563	32.290.159.049	2.997.946.030
- Hàng hoá	73.505.000	-	73.505.000	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối năm; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;	(4.280.054.105)	-	(4.330.128.455)	-
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối năm	-	-	-	-
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	-	-
Cộng:	**320.160.592.952**	**4.280.054.105**	**238.557.315.315**	**4.330.128.455**

08. Tài sản dở dang dài hạn | **Cuối kỳ** | **Đầu năm**

a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang | **Cuối kỳ** | **Đầu năm**

+ Công trình:

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

+ Công trình:

- Mua sắm
- XDCB
- Sửa chữa

Cộng

09-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	***191.028.717.910***	***307.534.975.017***	***102.843.345.278***	***14.983.576.347***	-	***616.390.614.552***
- Mua trong năm		9.802.008.712	3.452.767	12.952.684		9.818.414.163
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			2.915.182.291			2.915.182.291
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	***191.028.717.910***	***317.336.983.729***	***99.931.615.754***	***14.996.529.031***	-	***623.293.846.424***
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	***147.459.006.384***	***270.562.998.301***	***89.583.044.968***	***10.760.643.843***	-	***518.365.693.496***
- Khấu hao trong năm	3.371.517.548	21.279.029.568	6.688.510.189	1.685.912.828		33.024.970.133
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán			2.915.182.291			2.915.182.291
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	***150.830.523.932***	***291.842.027.869***	***93.356.372.866***	***12.446.556.671***	-	***548.475.481.338***
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	43.569.711.526	36.971.976.716	13.260.300.310	4.222.932.504	-	98.024.921.056
- Tại ngày cuối năm	40.198.193.978	25.494.955.860	6.575.242.888	2.549.972.360	-	74.818.365.086

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm quản lý	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	-				**2.111.947.896**	-	**116.496.274**	**2.228.444.170**
- Mua trong năm								-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	-		-	-	**2.111.947.896**	-	**116.496.274**	**2.228.444.170**
Giá trị hao mòn lũy kế								-
Số dư đầu kỳ					**2.111.947.896**	-	**116.496.274**	**2.228.444.170**
- Khấu hao trong năm								-
- Tăng khác								-
- Thanh lý, nhượng bán								-
- Giảm khác								-
Số dư cuối kỳ	-		-	-	**2.111.947.896**	-	**116.496.274**	**2.228.444.170**
Giá trị còn lại								-
- Tại ngày đầu năm	-		-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-		-	-	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước HN	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**4.787.614.175**	**8.876.830.298**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	2.139.077.700	6.172.618.941
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.522.799.642	1.863.697.668
- Chi phí lịch tết	224.675.000	212.850.000
- Bảo hiểm	144.809.095	145.544.576
- Các khoản khác	756.252.738	482.119.113
b. Dài hạn	**22.404.175.169**	**24.838.729.883**
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ; SC TSCĐ	20.904.360.615	23.409.383.289
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	28.825.000
- Các khoản khác	1.499.814.554	1.400.521.594
Cộng	**27.191.789.344**	**33.715.560.181**
14. Tài sản khác		

15. Vay và nợ thuê tài chính -HN

a. Vay ngắn hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
27.000.000.000	27.000.000.000	169.728.270.443	142.728.270.443	-	-
7.469.152.800	7.469.152.800	7.469.152.800	8.851.160.800	8.851.160.800	8.851.160.800
34.469.152.800	**34.469.152.800**	**177.197.423.243**	**151.579.431.243**	**8.851.160.800**	**8.851.160.800**

b.Vay dài hạn

Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
22.016.498.400	22.016.498.400	5.677.992.000	9.726.760.800	26.065.267.200	26.065.267.200
(7.469.152.800)	(7.469.152.800)	(7.469.152.800)	(8.851.160.800)	(8.851.160.800)	(8.851.160.800)
14.547.345.600	**14.547.345.600**	**(1.791.160.800)**	**875.600.000**	**17.214.106.400**	**17.214.106.400**

c. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay				
Nợ thuê tài chính				
Lý do chưa thanh toán				

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán HN	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**444.994.253.732**	**561.834.536.614**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	**357.267.942.686**	**476.417.394.818**
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	357.267.942.686	476.417.394.818
- Phải trả cho các đối tượng khác	**87.726.311.046**	**85.417.141.796**
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	**-**	**-**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-
Cộng	**444.994.253.732**	**561.834.536.614**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước - HN

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
Thuế GTGT	3.892.200.211	24.644.381.515	28.536.581.726	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	93.752.265	4.035.516.923	3.500.000.000	629.269.188
Thuế TNCN	816.160.815	3.319.886.023	3.872.391.438	263.655.400
Thuế đất	-	2.526.392.143	2.526.392.143	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	5.500.000	35.857	35.857	5.500.000
Tổng cộng	**4.807.613.291**	**34.530.212.461**	**38.439.401.164**	**898.424.588**

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Phải thu	Đã thu	Cuối kỳ
Thuế GTGT	-	104.000		104.000
Thuế GTGT nhập khẩu	-			-
Thuế nhập khẩu	-			-
Thuế TNDN	-			-
Thuế TNCN	-			-
Thuế đất	-	717.834.881		717.834.881
Thuế môn bài	-			-
Thuế khác	-			-
Tổng cộng	**-**	**717.938.881**	**-**	**717.938.881**

18. Chi phí phải trả - HN		
a) Ngắn hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá, thành phẩm BĐS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	52.709.514	16.439.716
a) Dài hạn	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác	-	-
19. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu kỳ**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.000.000	40.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	57.284.100	57.284.100
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.632.770.492	285.347.121
Cộng	**79.730.054.592**	**382.631.221**
b) Dài hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí Công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội, y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	**-**	**-**

20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Năm trước
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Trái phiếu phát hành	Năm nay			Năm trước		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường						
21.2. Trái phiếu chuyển đổi						

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Năm trước
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành		
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		
23. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	**36.569.151.574**	**35.443.667.245**
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	-	-
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường)	-	-
Cộng:	**36.569.151.574**	**35.443.667.245**
b) Dài hạn	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường, nguồn kinh phí hình thành tài sản)	-	-
Cộng:	-	-
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25-Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	**46.973.510.000**	-	-	-	-	-	**13.787.708.772**	**5.480.152.203**	**66.241.370.975**
- Tăng vốn trong năm trước	-						-	1.103.121.638	**1.103.121.638**
- Lãi trong năm trước							13.310.133.519	-	**13.310.133.519**
- Tăng khác							-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước							-	-	-
- Lỗ trong năm trước							-	-	-
- Giảm khác							12.051.495.253	-	**12.051.495.253**
Số dư đầu năm nay	**46.973.510.000**	-	-	-	-	-	**15.046.347.038**	**6.583.273.841**	**68.603.130.879**
- Tăng vốn năm nay	-							-	-
- Lãi trong năm nay							16.355.933.354		**16.355.933.354**
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác (PP lợi nhuận)							13.310.133.519		**13.310.133.519**
Số dư cuối kỳ	**46.973.510.000**	-		-	-	-	**18.092.146.873**	**6.583.273.841**	**71.648.930.714**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	19.251.000.000	19.251.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	27.722.510.000	27.722.510.000
Cộng	**46.973.510.000**	**46.973.510.000**

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ vốn góp đầu năm	46.973.510.000	46.973.510.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	46.973.510.000	46.973.510.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ phiếu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.697.351	4.697.351
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu phổ thông	4.697.351	4.697.351
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e - Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	6.583.273.841	6.583.273.841
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số Năm trước và cuối năm				
27. Chênh lệch tỷ giá			**Năm nay**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND				
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác				
28. Nguồn kinh phí			**Năm nay**	**Năm trước**
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm				
- Chi sự nghiệp			**90.970.909**	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm			-	-
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			**Năm nay**	**Năm trước**
a) Tài sản thuê ngoài:				
b) Tài sản nhận giữ hộ			**319.985.000**	**319.985.000**
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:				
Xí nghiệp tư doanh cán thép Hoàng Lê				
- Khung giá cán OI-01-01	Cái	2	151.145.000	151.145.000
- Khung cán D450	Cái	2	168.840.000	168.840.000
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp				
c) Ngoại tệ các loại				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Quảng Ninh	USD		-	-
d) Vàng tiền tệ				
đ) Nợ khó đòi đã xử lý:				
e) Các thông tin khác				

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải thích

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: Đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	**2.305.608.116.157**	**2.292.714.757.592**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng:	**2.305.608.116.157**	**2.292.714.757.592**
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**33.973.562,00**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	-	33.973.562
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	**2.160.758.006.708**	**2.133.940.645.687**
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng hóa		
Cộng:	**2.160.758.006.708**	**2.133.940.645.687**

4	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước** HN
	Lãi tiền gửi tiền cho vay	18.892.567	19.217.490
	Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	-	-
	- Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	156.745.996	214.978.081
	Lãi bán hàng chậm trả, chiết khấu thanh toán	-	-
	Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	**175.638.563**	**234.195.571**
5	**Chi phí tài chính**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Lãi tiền vay	2.245.552.347	5.145.596.511
	- Lãi tiền vay ngắn hạn	545.339.629	2.748.599.075
	- Lãi tiền vay dài hạn	1.700.212.718	2.396.997.436
	Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	-
	Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	-	-
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
	Chi phí tài chính khác	-	-
	Cộng	**2.245.552.347**	**5.145.596.511**
6	**Thu nhập khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
	Tiền phạt thu được	170.457.840	44.995.411
	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
	Thuế được giảm	-	-
	Các khoản khác	96.999.272	344.491.733
	Cộng	**267.457.112**	**389.487.144**
7	**Chi phí khác**	**Năm nay**	**Năm trước**
	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
	Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
	Truy thu thuế, phạt và chậm nộp thuế	11.618.369	305.372.512
	Các khoản khác	863.295.157	128.197.600
	Cộng	**874.913.526**	**433.570.112**

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**106.172.947.643**	**91.819.503.735**
Chi phí nhân viên quản lý	39.683.111.884	31.322.516.925
Tiền lương	*35.388.600.560*	*27.075.606.821*
BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	*3.428.575.324*	*3.425.316.104*
Ăn ca	*865.936.000*	*821.594.000*
Chi phí vật liệu quản lý	3.478.444.875	2.807.237.342
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.714.782.667	3.369.480.592
Thuế và lệ phí	-	-
Chi phí dự phòng	376.213.632	937.429.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.003.693.358	6.536.197.128
Chi phí khác bằng tiền	52.916.701.227	46.846.642.585
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**14.389.577.196**	**43.667.348.941**
Chi phí nhân viên	-	
Chi phí vật liệu, bao bì	-	
Chi phí dụng cụ, đồ nghề	-	
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	
Chi phí trích lập dự phòng bảo hành SP	1.184.214.329	31.616.381.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.269.453.967	8.329.060.039
Chi phí khác bằng tiền	3.935.908.900	3.721.907.410
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.931.411.523.584	1.946.536.998.554
- Chi phí nhân công	174.299.784.329	156.026.278.684
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.024.970.133	39.040.225.150
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.383.486.681	29.807.989.414
- Chi phí khác bằng tiền	113.965.114.099	93.350.380.092
Cộng:	**2.280.084.878.826**	**2.264.761.871.894**
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.153.863.299	3.882.997.952
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các Kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành Kỳ này		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(118.346.376)

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	**175.406.262.443**	**330.996.543.644**
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	**152.455.031.243**	**384.263.244.622**
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	**Năm nay**	**Năm trước**
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	**175.406.262.443**	**330.996.543.644**
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	**152.455.031.243**	**384.263.244.622**
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng	**1.791.427.157.350**	**1.696.993.793.191**
Công ty CP Công nghiệp ô tô- Vinacomin	479.807.121	38.205.000
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ -Vinacomin	1.668.232.600	1.401.022.278
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	1.751.768.102	2.347.188.044
Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP	1.755.095.990.999	1.662.314.104.644
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	213.775.000	313.703.000
Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	3.807.025.193	2.583.224.023
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	15.441.685.280	11.084.961.400
Công ty CP Vật tư - TKV	8.733.416.292	12.555.945.199
Công ty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	452.684.139	474.399.919
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	19.762.845	35.788.584
Bệnh viện Than - Khoáng sản	671.478.700	610.929.100
Công ty CP Phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	39.069.603	
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	2.563.261.476	2.414.114.800
Công ty CP Tin học, công nghệ, môi trường - Vinacomin	219.200.000	
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	90.000.000	
Trung tâm điều dưỡng ngành than - VVMI	90.000.000	103.237.200
TT Điều trị bệnh nghề và phục hồi chức năng - Vimico	90.000.000	142.560.000
Công ty CP XNK Than - Vinacomin		350.000.000
Công ty CP Cơ điện Uông Bí		224.410.000

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Thống Nhất - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Tuyển Than Hòn Gai - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Dương Huy - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Bên liên quan (tiếp)	**Mối quan hệ**
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Tuyển Than Khe Chàm - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hoá - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Hoá chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Than Na Dương - VVMI - CN Tổng Công ty CNM Việt Bắc TKV - CTCP	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp	Đơn vị cùng công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
-Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
- Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
- Các thành niên Hội đồng Quản trị, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	**1.217.462.355.106**	**1.264.221.911.222**
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	23.721.368.514	35.372.982.517
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Thống Nhất - TKV	175.137.463.029	138.298.880.622
CN Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty than Dương Huy - TKV	206.153.484.199	173.107.293.209
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	99.376.428.248	99.159.982.306
CN Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản VN - Công ty Than Khe Chàm - TKV	216.989.432.107	185.185.040.391
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Quang Hanh - TKV	58.642.502.173	77.526.626.490
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Hạ Long - TKV	128.973.764.994	154.384.473.053
Công ty Cổ phần Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	12.240.000	12.240.000
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	276.392.546	1.507.827.546
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		1.539.660.525
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin		5.002.739.429
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - TKV	40.233.189.274	40.769.441.082
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	8.657.162.951	4.156.056.262
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Xây lắp mỏ - TKV	132.494.226.644	118.058.199.960
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	33.701.792.324	40.444.985.561
Tổng công ty Khoáng Sản TKV - CTCP	60.237.024.350	28.602.619.975
Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico	10.378.528.511	7.739.640.943
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng		1.015.786.000
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	2.501.080.072	8.491.649.064
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		160.500.000
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	2.449.435.857	128.806.690.335
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.270.468.500	769.881.100
Công ty Cổ phần công nghiệp ô tô - Vinacomin		10.500.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin		2.309.220.000
Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV	7.396.771.004	1.723.158.920
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		654.555.500
CN Tổng Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm Vật liệu nổ Công nghiệp	125.459.117	113.930.678
Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang		988.457.560
Công ty TNHH MTV nhôm Lâm Đồng - TKV	7.934.960.942	8.308.523.294
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường - TKV	5.542.800	368.900
CN Tập đoàn Công nghiệp Than KSVN - Công ty Than Hòn Gai - TKV	793.636.950	

Thu nhập của người quản lý chủ chốt		Năm 2025	Năm 2024
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/4/2025, miễn nhiệm ngày 25/11/2025)	20.725.000	-
Ông Nguyễn Văn Tứ	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 25/4/2025)	1.300.000	54.450.000
Ông Phạm Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 25/11/2025)	9.000.000	-
Bà Phạm Thu Hương	Thành viên HĐQT	613.189.417	562.665.400
Ông Bùi Xuân Hạnh	Thành viên HĐQT	494.842.616	520.028.210
Ông Phạm Minh Tuấn	Giám đốc / Thành viên HĐQT	1.051.837.976	838.605.319
Ông Phạm Thanh Tùng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	431.124.061	-
Ông Trần Ngọc Thắng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 1/2/2025)	744.213.834	-
Ông Lê Viết Sự	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025) /Thành viên HĐQT	734.485.429	750.655.328
Ông Tăng Bá Khang	Phó Giám đốc (Từ nhiệm ngày 1/2/2025)	155.832.243	652.770.510
Bà Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Kế toán trưởng	609.293.709	272.555.764
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Trưởng ban kiểm soát	635.794.125	586.871.800
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên Ban kiểm soát	306.638.632	356.278.246
Bà Chu Thị Việt Trung	Thành viên Ban kiểm soát	412.178.358	282.415.615

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (chuẩn mực kế toán số 28)

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Lập ngày 16 tháng 1 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Ngô Thị Kim Dung	Nguyễn Thị Hồng Thịnh	Phạm Minh Tuấn

M.S.D.N: 5700495999 CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY - VINACOMIN P. QUANG HANH - T. QUẢNG NINH